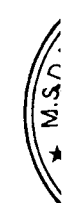


Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
- CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 46



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

*(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc
số 25-05/UQ-PBHC ngày 06 tháng 01 năm 2025)*

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số: 0709 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

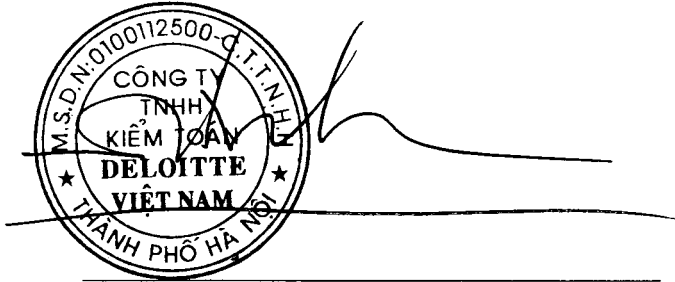
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Nguyen Thi Ngan".

Nguyễn Thị Ngân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5248-2025-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.764.056.181.214	12.496.520.121.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	824.160.554.659	586.545.559.539
1. Tiền	111		274.160.554.659	586.545.559.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		550.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	7.764.000.000.000	9.464.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.764.000.000.000	9.464.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.277.266.221.163	505.681.599.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	936.653.716.352	128.228.279.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	208.293.995.929	225.888.262.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	654.181.335.609	534.933.070.513
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(521.862.826.727)	(383.368.013.359)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.222.557.558.350	1.573.860.869.357
1. Hàng tồn kho	141		3.222.561.168.535	1.573.865.081.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.610.185)	(4.211.883)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		676.071.847.042	366.432.092.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	35.314.442.938	8.488.679.271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		640.757.404.104	357.943.413.481

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.558.094.535.495	3.629.719.444.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		845.000.000	845.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	845.000.000	845.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.396.340.219.485	2.649.332.680.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.554.805.319.944	1.843.351.692.442
- Nguyên giá	222		11.447.081.467.512	11.434.291.097.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.892.276.147.568)	(9.590.939.404.712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	841.534.899.541	805.980.987.766
- Nguyên giá	228		1.206.531.675.433	1.159.815.731.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(364.996.775.892)	(353.834.743.451)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	171.089.151.649	180.772.898.610
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(146.864.390.553)	(137.180.643.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		249.334.133.600	89.432.287.256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	249.334.133.600	89.432.287.256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	408.053.000.000	408.053.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(679.602.000.000)	(679.602.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		332.433.030.761	301.283.578.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	31.905.994.656	54.893.338.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	136.737.900.697	95.439.059.946
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	140.851.654.276	128.013.698.990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.322.150.716.709	16.126.239.566.037

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.987.091.763.297	5.129.790.048.862
I. Nợ ngắn hạn	310		5.904.345.531.515	5.088.741.536.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	673.207.944.265	701.974.749.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	248.092.206.503	168.219.059.815
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	83.150.794.169	51.153.338.302
4. Phải trả người lao động	314		193.703.054.736	152.642.824.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	142.508.635.558	119.336.534.620
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.818.181	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	102.256.328.613	181.017.109.572
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.153.180.521.176	3.406.130.863.029
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	302.594.636.113	253.973.730.976
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.619.592.201	54.293.325.218
II. Nợ dài hạn	330		82.746.231.782	41.048.512.396
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	4.224.658.000	2.664.458.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78.521.573.782	38.384.054.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.335.058.953.412	10.996.449.517.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	11.335.058.953.412	10.996.449.517.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.799.907.610.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.799.907.610.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.816.329.828.566	4.546.954.375.352
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.699.938.425.108	2.516.612.052.085
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.743.784.105.200	2.105.001.841.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		956.154.319.908	411.610.210.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.322.150.716.709	16.126.239.566.037

Trịnh Thị Bích Liên
Người lập biểu

Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.891.965.338.580	12.231.102.325.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	216.050.269.950	169.155.333.187
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	14.675.915.068.630	12.061.946.991.959
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	12.092.947.132.102	10.478.720.828.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.582.967.936.528	1.583.226.163.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	518.581.140.617	398.549.539.613
7. Chi phí tài chính	22	31	162.179.086.862	63.595.446.142
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		139.749.373.529	46.491.481.993
8. Chi phí bán hàng	25	32	844.145.156.164	680.555.013.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	824.061.769.297	626.551.274.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.271.163.064.822	611.073.969.037
11. Thu nhập khác	31		17.834.484.046	11.519.110.836
12. Chi phí khác	32		5.748.435.958	7.560.621.237
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.086.048.088	3.958.489.599
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.283.249.112.910	615.032.458.636
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	278.393.633.759	134.907.449.951
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(41.298.840.751)	(37.485.202.027)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.046.154.319.902	517.610.210.712


Trịnh Thị Bích Liên
Người lập biểu


Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.283.249.112.910	615.032.458.636
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	384.254.498.730	386.283.021.970
Các khoản dự phòng	03	187.115.116.807	280.459.857.913
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	568.598.900	(3.064.957.906)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(505.373.496.549)	(372.444.152.463)
Chi phí lãi vay	06	139.749.373.529	46.491.481.993
Các khoản điều chỉnh khác	07	50.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.539.563.204.327	952.757.710.143
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.154.385.154.463)	(218.831.531.248)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.661.534.042.581)	240.497.516.135
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.610.483.749	79.565.968.001
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.838.419.726)	11.996.130.148
Tiền lãi vay đã trả	14	(138.260.220.765)	(44.733.256.830)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(259.484.372.577)	(54.067.136.419)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(179.079.707.296)	(148.269.388.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.835.408.229.332)	818.916.011.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(317.198.629.067)	(81.891.505.980)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	772.744
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.808.000.000.000)	(17.258.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.508.000.000.000	13.179.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	529.896.675.461	420.532.440.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.912.698.046.394	(3.740.358.293.233)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.203.648.440.194	5.052.141.976.529
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.456.598.782.047)	(1.646.011.113.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(586.867.393.165)	(782.516.698.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	160.182.264.982	2.623.614.164.429
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	237.472.082.044	(297.828.117.518)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	586.545.559.539	881.189.688.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	142.913.076	3.183.989.043
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	824.160.554.659	586.545.559.539


Trịnh Thị Bích Liên
Người lập biểu


Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng




Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND, được chia thành 679.990.761 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.309 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu Khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển Dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bán quyền

Bán quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí xúc tác và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 20% (trước ngày 01 tháng 10 năm 2025: tối đa 10%) thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.066.964.139	2.967.124.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	272.093.590.520	583.578.434.763
Các khoản tương đương tiền (*)	550.000.000.000	-
	<u>824.160.554.659</u>	<u>586.545.559.539</u>

(*) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 7.764.000.000.000 7.764.000.000.000 9.464.000.000.000 9.464.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (“MBV”, trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	89.100.000.000	90.000.000.000	-	83.700.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	140.250.000.000	75.000.000.000	-	132.750.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	99.375.000.000	93.750.000.000	-	92.812.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	96.900.000.000	127.500.000.000	-	107.100.000.000
	386.250.000.000	-	425.625.000.000	386.250.000.000	-	416.362.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	22.753.750.000	18.203.000.000	-	24.574.050.000
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	22.753.750.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	24.574.050.000
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii)	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii)
	20.502.000.000	(16.902.000.000)		20.502.000.000	(16.902.000.000)	

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Ngừng hoạt động	Hoạt động kinh doanh bị lỗ và ngừng hoạt động từ tháng 7 năm 2024
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	580.726.846.302	-
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	62.150.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	54.903.876.215	-
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	18.386.789.947	23.293.722.660
Công ty Cổ phần Hóa chất Kỹ thuật Kim Phong	14.265.016.741	7.729.125.844
Công ty Cổ phần F.A	4.489.311.666	5.400.418.601
Các khách hàng khác	52.798.966.603	17.556.823.387
	<u>787.720.807.474</u>	<u>53.980.090.492</u>
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)		
	148.932.908.878	74.248.189.194
Tổng cộng	<u>936.653.716.352</u>	<u>128.228.279.686</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	122.190.000.000	122.190.000.000
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	-	17.067.491.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	44.834.857.476	44.079.540.446
	167.024.857.476	183.337.031.646
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	41.269.138.453	42.551.231.164
Tổng cộng	208.293.995.929	225.888.262.810

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	411.049.861.185	272.789.241.398
- Phải thu về bảo lãnh (i)	404.627.716.945	266.367.097.158
- Phải thu khác	6.422.144.240	6.422.144.240
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (ii)	109.943.267.289	109.993.267.289
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	73.410.049.314	104.389.021.929
Phải thu ngắn hạn khác	59.778.157.821	47.761.539.897
	654.181.335.609	534.933.070.513
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	541.815.672.916	388.485.919.646
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	845.000.000	845.000.000
	845.000.000	845.000.000

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối năm bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 02 năm 2016;
- Số tiền 296.840.779.642 VND là nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh từ tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm 5.401.125.762 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ tháng 11 năm 2016 và số tiền 291.439.653.880 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ từ năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 (xem Thuyết minh số 34).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 10).

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (“PVTSJSC”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.497.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 10).

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.943.267.289	-	109.993.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.497.868.000	-	101.547.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	412.470.829.085	551.269.647	274.210.209.298	835.463.228
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	404.627.716.945	-	266.367.097.158	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	551.269.647	7.843.112.140	835.463.228
	522.414.096.374	551.269.647	384.203.476.587	835.463.228
Dự phòng phải thu khó đòi	521.862.826.727		383.368.013.359	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	109.519.366.331	-	138.038.174.579	-
Nguyên liệu, vật liệu	863.220.978.143	(3.610.185)	450.474.860.815	(4.211.883)
Công cụ, dụng cụ	6.478.037.397	-	3.201.787.443	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.112.398.480	-	19.109.757.591	-
Thành phẩm	1.334.453.377.066	-	813.862.333.269	-
Hàng hoá	871.764.989.678	-	149.178.167.543	-
Hàng gửi bán	12.021.440	-	-	-
	3.222.561.168.535	(3.610.185)	1.573.865.081.240	(4.211.883)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	140.851.654.276	-	128.013.698.990	-
Tổng cộng	3.363.412.822.811	(3.610.185)	1.701.878.780.230	(4.211.883)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.445.643.527	6.029.512.339
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	8.246.554.561	439.115.422
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	16.147.363.171	185.723.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.474.881.679	1.834.328.491
	<u>35.314.442.938</u>	<u>8.488.679.271</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.416.856.552	14.942.428.865
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	11.032.001.390	14.733.681.517
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.457.136.714	25.217.228.215
	<u>31.905.994.656</u>	<u>54.893.338.597</u>

0011
CÔ
T
KIỂM
ĐE
VIỆ
TINH

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.248.699.527.152	8.223.588.585.401	63.325.816.594	267.589.399.116	631.087.768.891	11.434.291.097.154
Tăng trong năm	14.744.379.767	23.977.250.198	9.550.136.205	36.595.593.359	1.244.982.618	86.112.342.147
Thanh lý, nhượng bán	(4.177.336.803)	(15.712.968.224)	-	(3.655.083.368)	-	(23.545.388.395)
Điều chỉnh theo quyết toán (i)	426.310.763.920	(190.723.557.102)	-	(385.278.148)	(284.978.512.064)	(49.776.583.394)
Số dư cuối năm	2.685.577.334.036	8.041.129.310.273	72.875.952.799	300.144.630.959	347.354.239.445	11.447.081.467.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.660.849.408.385	7.147.939.199.439	50.047.496.567	228.918.696.475	503.184.603.846	9.590.939.404.712
Khấu hao trong năm	96.093.522.095	224.014.359.918	3.681.840.629	23.918.028.289	14.563.684.001	362.271.434.932
Thanh lý, nhượng bán	(3.302.895.204)	(15.712.968.224)	-	(3.655.083.368)	-	(22.670.946.796)
Điều chỉnh theo quyết toán (i)	161.216.371.086	-	-	(385.278.148)	(199.094.838.218)	(38.263.745.280)
Số dư cuối năm	1.914.856.406.362	7.356.240.591.133	53.729.337.196	248.796.363.248	318.653.449.629	9.892.276.147.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	587.850.118.767	1.075.649.385.962	13.278.320.027	38.670.702.641	127.903.165.045	1.843.351.692.442
Tại ngày cuối năm	770.720.927.674	684.888.719.140	19.146.615.603	51.348.267.711	28.700.789.816	1.554.805.319.944

- (i) Tổng Công ty điều chỉnh nguyên giá và hao mòn lũy kế các tài sản thuộc Dự án “Nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và Xây dựng Nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học” theo quyết toán được phê duyệt tại Quyết định số 24-393/QĐ-PBHC ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Báo cáo Kiểm toán Dự án của Kiểm toán Nhà nước theo Công văn số 96/KTNN-TH ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.166.562.961.525 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.245.856.578.678 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bán quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	840.306.849.966	159.117.493.074	125.443.263.782	34.948.124.395	1.159.815.731.217
Tăng trong năm	-	231.012.000	30.303.290.909	2.940.000.000	33.474.302.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.137.284.396)	-	(1.137.284.396)
Điều chỉnh theo quyết toán (i)	-	12.449.865.003	-	1.929.060.700	14.378.925.703
Số dư cuối năm	840.306.849.966	171.798.370.077	154.609.270.295	39.817.185.095	1.206.531.675.433
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	58.515.273.589	159.117.493.074	117.929.974.264	18.272.002.524	353.834.743.451
Khấu hao trong năm	3.777.657.481	897.114.658	3.685.489.684	3.939.055.014	12.299.316.837
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.137.284.396)	-	(1.137.284.396)
Số dư cuối năm	62.292.931.070	160.014.607.732	120.478.179.552	22.211.057.538	364.996.775.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	781.791.576.377	-	7.513.289.518	16.676.121.871	805.980.987.766
Tại ngày cuối năm	778.013.918.896	11.783.762.345	34.131.090.743	17.606.127.557	841.534.899.541

- (i) Tổng Công ty điều chỉnh nguyên giá và hao mòn lũy kế các tài sản thuộc Dự án “Nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và Xây dựng Nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học” theo quyết toán được phê duyệt tại Quyết định số 24-393/QĐ-PBHC ngày 14/10/2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Báo cáo Kiểm toán Dự án của Kiểm toán Nhà nước theo Công văn số 96/KTNN-TH ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281.810.571.652 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 281.647.651.948 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	14.686.758.573	122.493.885.019	137.180.643.592
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.678.063.921	9.683.746.961
Số dư cuối năm	15.692.441.613	131.171.948.940	146.864.390.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	84.812.393.427	95.960.505.183	180.772.898.610
Tại ngày cuối năm	83.806.710.387	87.282.441.262	171.089.151.649

Danh mục bất động sản đầu tư của Tổng Công ty:

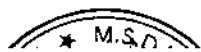
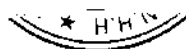
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	27.269.214.643	63.089.227.501	90.358.442.144	25.683.588.643	64.674.853.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	82.887.377.898	74.572.756.222	157.460.134.120	77.594.655.574	79.865.478.546
Tòa nhà PVFCCo tại số 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	36.707.798.012	33.427.167.926	70.134.965.938	33.902.399.375	36.232.566.563
	317.953.542.202	146.864.390.553	171.089.151.649	317.953.542.202	137.180.643.592	180.772.898.610

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.043.865.880	36.477.067.119	36.941.740.511	579.192.488
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.043.865.880	12.437.490.399	12.902.163.791	579.192.488
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.039.576.720	24.039.576.720	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	101.921.384.943	101.921.384.943	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.879.019.001	278.393.633.759	259.484.372.577	63.788.280.183
Thuế thu nhập cá nhân	4.881.625.581	118.375.078.271	104.749.894.154	18.506.809.698
Thuế tài nguyên	334.077.840	3.760.168.800	3.866.284.440	227.962.200
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	14.750.000	4.371.748.950	4.337.949.350	48.549.600
- Thuế bảo vệ môi trường	14.750.000	100.910.100	67.110.500	48.549.600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.177.471.577	4.177.471.577	-
- Các loại thuế khác	-	93.367.273	93.367.273	-
	51.153.338.302	543.299.081.842	511.301.625.975	83.150.794.169



17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nâng cấp, cải tạo nhà máy Đạm Phú Mỹ	154.875.214.250	-
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.132.052.943
Các dự án khác	65.326.866.407	60.300.234.313
	249.334.133.600	89.432.287.256

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	83.582.039.502	54.210.602.236
Các khoản khác	53.155.861.195	41.228.457.710
	136.737.900.697	95.439.059.946

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Young-inh Corporation	75.031.774.287	-
Technip Italy S.p.A	7.038.007.451	6.241.005.205
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	2.108.395.000	6.644.636.920
Các nhà cung cấp khác	95.352.776.960	125.774.463.136
	179.530.953.698	138.660.105.261
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	493.676.990.567	563.314.644.694
Tổng cộng	673.207.944.265	701.974.749.955

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	7.423.329.800	11.578.660.000
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	3.000.000.000	3.000.000.000
Hanwa Co.,Ltd.	-	35.653.213.200
Các khách hàng khác	1.440.554.628	12.005.377.712
	11.863.884.428	62.237.250.912
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	236.228.322.075	105.981.808.903
Tổng cộng	248.092.206.503	168.219.059.815

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất	20.259.088.279	-
Chi phí mua khí	17.663.054.754	10.765.237.444
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	12.308.597.111	11.491.175.484
Chi phí lãi vay	3.247.377.927	1.758.225.163
Chi phí thường an toàn, định mức	3.212.195.246	23.777.542.365
Chi phí phải trả khác	85.818.322.241	71.544.354.164
	142.508.635.558	119.336.534.620
Trong đó:		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	61.029.709.869	30.264.759.363

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh (xem Thuyết minh số 34)	38.848.758.309	127.619.090.471
Cổ tức phải trả	26.911.242.994	26.777.246.159
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.191.917.977	4.683.994.067
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.304.409.333	21.936.778.875
	102.256.328.613	181.017.109.572
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	41.204.622.621	129.974.954.783
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.224.658.000	2.664.458.000
	4.224.658.000	2.664.458.000

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	253.973.730.976	253.973.730.976
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	11.171.428.571	135.544.081.766	146.715.510.337
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(98.094.605.200)	(98.094.605.200)
Số dư cuối năm	11.171.428.571	291.423.207.542	302.594.636.113

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.600.834.447.276	1.600.834.447.276	3.747.610.222.934	4.278.134.728.924	1.070.309.941.286	1.070.309.941.286
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	633.241.275.879	633.241.275.879	1.906.092.741.222	1.213.899.387.394	1.325.434.629.707	1.325.434.629.707
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	772.055.139.874	772.055.139.874	971.341.056.306	1.564.564.665.729	178.831.530.451	178.831.530.451
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (iv)	-	-	999.923.065.307	-	999.923.065.307	999.923.065.307
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (v)	-	-	578.681.354.425	-	578.681.354.425	578.681.354.425
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-	-
	3.406.130.863.029	3.406.130.863.029	8.203.648.440.194	7.456.598.782.047	4.153.180.521.176	4.153.180.521.176

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 28/627354/25-DN1/N-CTD ngày 14 tháng 4 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa 3.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm (năm 2024: từ 2,6%/năm đến 3,6%/năm).
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4167608/HĐTĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.735.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 3,4%/năm đến 4,5%/năm (năm 2024: từ 2,8%/năm đến 3,9%/năm).
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0505/2025-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 09 tháng 5 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 500.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 3,5%/năm đến 6,3%/năm (năm 2024: từ 2,5%/năm đến 3,9%/năm).
- (iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận theo Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-202500557 ngày 13 tháng 11 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2025-2026. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 11 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.
- (v) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 302596.25.110.7979.TD ngày 06 tháng 6 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2025-2026. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 700.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13 tháng 5 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 4 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 4,0%/năm đến 4,1%/năm.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.894.629.361.373	11.374.466.826.463
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	517.610.210.712	517.610.210.712
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(112.959.000.000)	(112.959.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(782.668.520.000)	(782.668.520.000)
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.516.612.052.085	10.996.449.517.175
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.046.154.319.902	1.046.154.319.902
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (i)	2.885.907.610.000	-	-	(2.885.907.610.000)	-	-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	155.283.063.214	(155.283.063.214)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(120.543.493.665)	(120.543.493.665)
Trả cổ tức bằng tiền (iii)	-	-	-	-	(587.001.390.000)	(587.001.390.000)
Số dư cuối năm nay	6.799.907.610.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	1.816.329.828.566	2.699.938.425.108	11.335.058.953.412

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25-447/NQ-PBHC ngày 04 tháng 7 năm 2025 về việc thông qua và triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngày 19 tháng 8 năm 2025 Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 25-559/NQ-PBHC thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tổng số cổ phiếu sau phát hành là 679.990.761 cổ phiếu.
- (ii) Theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:
- o Trích Quỹ đầu tư phát triển từ 30% lợi nhuận sau thuế của năm 2024 với số tiền là 155.283.063.214 VND;
 - o Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 với số tiền là 30.543.493.665 VND; và
 - o Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2025 với số tiền 90.000.000.000 VND.

- (iii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25-448/NQ-PBHC ngày 04 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền là 587.001.390.000 VND (tương đương với mức 1.500 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 16 tháng 7 năm 2025 và ngày chi trả cổ tức là ngày 03 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679.990.761	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	679.990.761	391.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.740	65.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679.925.021	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	679.925.021	391.334.260

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>
Cổ đông				
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	405.186.792	59,59	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	274.738.229	40,40	158.130.007	40,40
	679.925.021	99,99	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,01	65.740	0,02
	679.990.761	100,00	391.400.000	100,00

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô La Mỹ (USD)	1.449.877	13.344.993
Euro (EUR)	32.712	32.629

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	25.087.138.323	24.301.530.549
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	100.348.553.292	97.206.122.196
Sau năm năm	451.568.489.814	461.729.080.431
	577.004.181.429	583.236.733.176

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh (trước đây thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh chiếm tỷ trọng khoảng 11% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp		
Doanh thu nội địa	13.051.649.541.645	10.491.683.154.848
Doanh thu xuất khẩu	1.624.265.526.985	1.570.263.837.111
	<u>14.675.915.068.630</u>	<u>12.061.946.991.959</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn nội địa	10.908.566.808.932	9.148.083.439.657
Giá vốn xuất khẩu	1.184.380.323.170	1.330.637.388.624
	<u>12.092.947.132.102</u>	<u>10.478.720.828.281</u>

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh sản phẩm sản xuất VND	Kinh doanh hàng hóa thương mại VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	11.760.929.711.216	2.914.985.357.414	14.675.915.068.630
Giá vốn hàng bán	(9.347.736.989.059)	(2.745.210.143.043)	(12.092.947.132.102)
Lợi nhuận gộp	2.413.192.722.157	169.775.214.371	2.582.967.936.528
Năm trước			
Doanh thu thuần	11.052.985.243.458	1.008.961.748.501	12.061.946.991.959
Giá vốn hàng bán	(9.513.266.894.101)	(965.453.934.180)	(10.478.720.828.281)
Lợi nhuận gộp	1.539.718.349.357	43.507.814.321	1.583.226.163.678

Chi tiết doanh thu kinh doanh sản phẩm sản xuất như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón sản xuất	11.133.672.785.498	10.372.427.273.906
Doanh thu kinh doanh hóa chất sản xuất	813.677.522.290	782.027.541.875
Doanh thu khác	29.158.270.778	67.685.760.864
	11.976.508.578.566	11.222.140.576.645
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	215.578.867.350	169.155.333.187
	215.578.867.350	169.155.333.187
Doanh thu thuần	11.760.929.711.216	11.052.985.243.458

Chi tiết giá vốn kinh doanh sản phẩm sản xuất như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	8.643.431.019.916	8.743.307.840.376
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	692.618.822.064	721.857.614.142
Giá vốn khác	11.687.147.079	48.101.439.583
	9.347.736.989.059	9.513.266.894.101

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa thương mại như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh phân bón	1.900.008.569.415	943.906.427.592
Doanh thu kinh doanh hóa chất	257.571.431.285	65.055.320.909
Doanh thu kinh doanh kim loại	757.876.759.314	-
	2.915.456.760.014	1.008.961.748.501
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán cho phân bón	318.048.700	-
Giảm giá hàng bán kinh doanh kim loại	153.353.900	-
	471.402.600	-
Doanh thu thuần	2.914.985.357.414	1.008.961.748.501

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa thương mại như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	1.755.592.413.693	906.220.332.949
Giá vốn kinh doanh hóa chất	248.533.442.752	59.233.601.231
Giá vốn kinh doanh kim loại	741.084.286.598	-
	2.745.210.143.043	965.453.934.180

Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.280.080.437.444	7.694.526.559.145
Chi phí nhân công	795.407.333.468	600.692.844.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	384.254.498.730	386.283.021.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.507.683.432	1.058.825.248.083
Chi phí dự phòng	187.115.718.505	317.946.799.462
Chi phí khác bằng tiền	464.810.642.626	319.766.456.381
	11.348.176.314.205	10.378.040.929.638

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	455.829.653.384	333.582.629.076
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.863.049.462	38.860.750.660
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.888.437.771	26.106.159.877
	518.581.140.617	398.549.539.613

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	139.749.373.529	46.491.481.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.429.713.333	17.103.964.149
	162.179.086.862	63.595.446.142

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	341.222.951.854	302.896.342.963
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	347.026.778.065	242.386.533.089
Chi phí nhân viên bán hàng	46.400.257.126	42.539.579.717
Các khoản chi phí bán hàng khác	109.495.169.119	92.732.558.000
	844.145.156.164	680.555.013.769

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	251.781.015.517	168.532.105.215
Dự phòng phải thu khó đòi	138.260.619.788	159.240.643.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.205.780.160	35.328.288.679
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	397.814.353.832	263.450.236.644
	824.061.769.297	626.551.274.343

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	277.569.044.484	134.907.449.951
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	824.589.275	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	278.393.633.759	134.907.449.951

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.283.249.112.910	615.032.458.636
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</i>	(548.604.350.314)	(323.569.816.038)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	658.572.803.518	622.468.681.807
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(239.394.074.652)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.393.217.566.114	674.537.249.753
Trong đó:		
<i>Lãi/(lỗ) tính thuế của hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi</i>	10.744.687.388	(140.104.240.701)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	1.382.472.878.726	814.641.490.454
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	277.569.044.484	134.907.449.951

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 15% trong vòng 20 năm kể từ năm 2004. Từ năm 2025, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 20%.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Tổng Công ty có doanh thu và không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu hoạt động (2017-2019), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ năm thứ tư phát sinh doanh thu (năm 2020) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2025). Năm 2025 là năm cuối cùng Tổng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 20%.

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(41.298.840.751)	(48.606.323.576)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	11.121.121.549
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(41.298.840.751)	(37.485.202.027)

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP.Hà Nội)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PVCHEM-Tech	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	11.369.013.406.982	9.881.185.195.423
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	3.379.107.573.030	2.922.906.234.008
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.099.030.206.451	3.045.261.933.610
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	2.504.329.130.812	1.877.064.855.880
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	2.202.355.662.441	1.891.315.841.250
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	140.090.973.951	132.966.743.012
Công ty TNHH PVCHEM-CS	21.597.755.468	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.720.503.000	10.926.419.500
Công ty TNHH PVCHEM-Tech	4.275.252.062	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	825.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	637.741.967	631.685.913
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	592.000.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	543.234.772	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	456.960.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	254.545.454	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	140.630.074	111.482.250
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	56.237.500	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	215.896.916.050	169.155.333.187
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	83.373.882.707	63.113.949.683
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	56.025.239.429	60.209.666.493
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	41.944.744.450	27.944.144.123
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	34.553.049.464	17.887.572.888
Mua hàng hóa dịch vụ	6.820.621.569.743	6.944.486.813.689
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.010.594.309.317	6.242.440.252.264
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	276.203.378.160	257.773.330.310
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	149.825.722.503	23.338.773.418
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	120.562.730.067	68.344.208.715
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	72.253.961.829	43.850.710.094

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	34.145.805.917	63.314.363.049
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	22.669.422.445	25.325.504.881
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	20.914.737.083	64.050.991.322
Công ty Cổ phần PVI	20.218.754.124	95.977.419.227
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	17.838.418.167	19.128.018.604
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	15.559.804.369	1.040.040.724
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.687.589.725	11.202.041.758
Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	7.994.784.062	5.311.902.058
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.812.396.275	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	6.497.467.582	1.611.449.260
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP.Hà Nội)	5.450.318.000	5.274.120.727
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	4.379.198.400	11.434.750.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	3.252.187.200	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	2.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.875.510.000	960.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.866.118.885	260.845.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.860.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTTrans)	1.057.577.333	1.673.422.960
Công ty cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	878.837.543	1.496.158.265
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	506.395.646	427.171.563
Trường Đại Học Dầu khí Việt Nam	293.189.250	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	288.763.908	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	163.976.000	251.339.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	10.215.953	-
Cổ tức đã trả	349.806.379.500	466.408.506.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	349.806.379.500	466.408.506.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.620.300.000	33.395.300.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	9.375.000.000	10.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	6.375.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	18.750.000.000	7.200.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	6.300.000.000	6.375.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.820.300.000	1.820.300.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.552.753.425	7.747.794.520
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.552.753.425	7.747.794.520
Thu nhập khác	8.507.764.681	3.328.832.301
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	6.343.056.755	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.833.595.185	1.512.019.630
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	264.280.960	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	40.025.941	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	26.805.840	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.226.930.741
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	589.881.930

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi thanh toán	16.209.786.769	7.714.977.459
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	16.209.786.769	7.714.977.459
Tiền gửi có kỳ hạn	195.000.000.000	195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	195.000.000.000	195.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	148.932.908.878	74.248.189.194
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	69.210.873.881	2.715.095.707
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	44.364.279.848	36.455.230.371
Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	25.832.398.120	32.048.231.131
Công ty TNHH Pvchem-Tech	2.637.663.284	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	1.958.400.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.806.840.000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	969.593.976	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	345.992.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện Lực Dầu Khí	280.899.869	111.098.885
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	105.000.000	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.325.085.200
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	172.480.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.269.138.453	42.551.231.164
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.791.725.129	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	9.390.270.935	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	7.135.898.743	37.449.900.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.930.350.623	1.257.766.510
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.499.074.653	-
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	1.414.519.320	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.299.050	107.083.625
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	-	1.984.499.845
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	976.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-	715.481.184
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	59.700.000
Phải thu ngắn hạn khác	541.815.672.916	388.485.919.646
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	411.049.861.185	272.789.241.398
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.943.267.289	109.993.267.289
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	9.375.000.000	900.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	9.277.078.688	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.170.465.754	2.103.410.959
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-	900.000.000

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn	493.676.990.567	563.314.644.694
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	319.268.615.857	465.343.001.586
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	124.667.289.350	48.043.928.899
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	15.190.620.595	21.756.030.888
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	7.662.285.416	8.344.696.417
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	6.108.620.900	7.504.078.987
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5.304.686.547	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	4.643.847.384	6.018.929.654
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	3.669.127.621	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.672.524.848	3.427.348.215
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.403.402.998	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.102.407.933	1.006.506.517
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.004.400.000	-
Công ty Cổ phần PVI	1.761.492.698	322.343.082
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	112.154.580	98.530.965
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	105.513.840	15.660.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-	1.040.040.724
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP.Hà Nội)	-	393.548.760
Người mua trả tiền trước	236.228.322.075	105.981.808.903
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	113.851.323.674	103.905.340.072
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	100.036.719.238	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	22.340.279.163	2.076.468.831
Phải trả ngắn hạn khác	41.204.622.621	129.974.954.783
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	38.848.758.309	127.619.090.471
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.355.864.312
Chi phí phải trả	61.029.709.869	30.264.759.363
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	43.366.655.115	19.499.521.919
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.663.054.754	10.765.237.444

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả trong năm như sau:

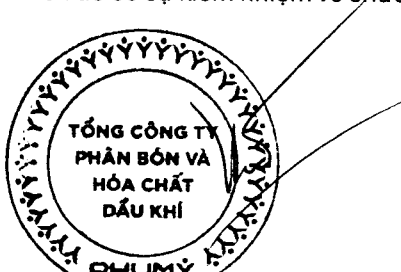
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	3.812.481.000	1.034.655.238
Ông Phan Công Thành	3.109.995.500	1.319.774.609
Ông Nguyễn Ngọc Anh	2.337.881.000	881.947.000
Ông Hồ Quyết Thắng	2.358.464.888	1.420.709.988
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	1.263.458.909	-
Ông Trịnh Văn Khiêm	1.194.749.091	1.811.569.993
Ông Hoàng Trọng Dũng	-	683.413.306
Ông Dương Trí Hội	-	998.276.101
Ông Lê Cự Tân	-	654.488.819
Ông Louis T. Nguyen	-	77.297.292
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	2.410.567.809	1.778.579.032
Bà Trần Thị Phương Thảo	2.212.691.000	1.819.923.721
Ông Tạ Quang Huy	2.157.407.434	1.722.692.238
Ông Võ Ngọc Phương	2.016.045.500	1.650.013.731
Ông Vũ An	1.875.220.500	92.920.455
Ông Cao Trung Kiên	-	1.415.001.469
Bà Lê Thị Thu Hương	-	392.988.321
Ông Lê Văn Quốc Việt	-	167.734.661
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	2.212.691.000	1.819.923.721
Bà Trần Thị Phương	1.865.943.357	1.148.620.982
Ông Lương Phương	205.956.667	297.153.967
Ông Lê Vinh Văn	-	196.777.383
Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Quân	1.797.429.500	-
	30.830.983.155	21.384.462.027

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ


Trịnh Thị Bích Liên
Người lập biểu


Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng




Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2026